

Số: /QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ đào tạo 08 nghề trình độ cao đẳng, 11 nghề trình độ trung cấp và 01 nghề trình độ sơ cấp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục Nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 17/2/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng cho các nghề: Công nghệ ô tô; Chế tạo thiết bị cơ khí; May thời trang; Chế biến thực phẩm; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính; Điện tử công nghiệp; Hàn; Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Quản trị nhà hàng; Quản trị khách sạn;

Căn cứ Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đào tạo một số nghề trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng cho 10 nghề trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 963/TTr-SLĐTBXH ngày 27/7/2022 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá dịch vụ đào tạo thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2826/STC-TCHCSN ngày 06/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ đào tạo thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

1. Áp dụng đơn giá

Bộ đơn giá là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá khi thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ, thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo khác được áp dụng trên địa bàn tỉnh và quy định của pháp luật có liên quan. Bộ đơn giá này hướng dẫn việc lập dự toán cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của cả doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện:

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1), các doanh nghiệp tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ: Được áp dụng đầy đủ các khoản mục chi phí: chi phí nhân công, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao thiết bị, chi phí năng lượng và chi phí quản lý chung.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2), tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3) và đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 4) thì phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện nhiệm vụ; không tính chi phí khấu hao thiết bị.

2. Giá dịch vụ đào tạo 08 nghề trình độ cao đẳng, 11 nghề trình độ trung cấp và 01 nghề trình độ sơ cấp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Phụ lục chi tiết đính kèm.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ đào tạo thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được áp dụng cho người học tham gia các khóa đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện khi các chế độ chính sách nhà nước có thay đổi hoặc do biến động về giá, giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính điều chỉnh đơn giá trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, VX5.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Tuấn

Phụ lục
Ban hành đơn giá dịch vụ đào tạo thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

STT	Nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Giá dịch vụ đào tạo chưa tính chi phí khấu hao thiết bị đào tạo (Đồng)	Giá dịch vụ đào tạo có tính chi phí khấu hao thiết bị đào tạo (Đồng)
1	Nghề Chế biến thực phẩm	Cao đẳng	66.304.035	69.723.565
		Trung cấp	50.973.062	54.784.165
2	Nghề Công nghệ ô tô	Cao đẳng	74.951.428	77.467.961
		Trung cấp	50.759.560	52.905.119
3	Nghề Công nghệ thông tin	Cao đẳng	73.507.646	73.631.965
		Trung cấp	47.719.945	47.792.647
4	Nghề Chế tạo thiết bị cơ khí	Cao đẳng	75.135.309	76.559.383
		Trung cấp	59.241.860	60.500.441
5	Nghề Điện tử công nghiệp	Cao đẳng	82.332.036	83.158.111
		Trung cấp	62.967.069	63.582.288
6	Nghề Hàn	Cao đẳng	73.330.033	74.268.400
		Trung cấp	57.763.043	58.548.220
7	Nghề May thời trang	Cao đẳng	78.105.356	78.693.025
		Trung cấp	50.536.675	50.976.022
8	Nghề Sửa chữa thiết bị tự động hóa	Cao đẳng	76.477.508	77.486.561
		Trung cấp	54.403.394	54.918.018
9	Nghề Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Trung cấp	50.617.328	51.141.895
10	Nghề Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	Trung cấp	59.252.477	59.440.283
11	Nghề Chế tạo khuôn mẫu	Trung cấp	67.595.551	70.384.547
12	Nghề Chống ăn mòn kim loại	Sơ cấp	11.518.733	11.838.085